

Je suis vietnamien...

Quốc tịch: hợp giống và số

Mình dùng être và chọn dạng tính từ phù hợp với người hoặc nhóm được nói đến.

Former le féminin

MẪU	NAM → NỮ	CÁCH NHỚ
+ e	français → française	allemand → allemande
-ien → -ienne	vietnamien → vietnamienne	italien → italienne
-éen → -éenne	coréen → coréenne	Nhân đôi n, thêm e.
Đã có -e	belge → belge	russe, tchèque: cùng dạng
Đặc biệt	grec → grecque	turc → turque

Du singulier au pluriel

MỘT NGƯỜI	NHIỀU NGƯỜI
Il est vietnamien.	Ils sont vietnamiens.
Elle est vietnamienne.	Elles sont vietnamiennes.
Il est français.	Ils sont français.
Elle est française.	Elles sont françaises.

Trois réflexes utiles

- Dùng être: **Je suis vietnamien / vietnamienne.**
- Số nhiều thường thêm s; từ đã có s như **français, chinois, japonais** không thêm s nữa. Nhóm toàn nữ: dạng nữ số nhiều; nhóm hỗn hợp: dạng nam số nhiều trong cách diễn đạt chuẩn đang học.
- Trong mẫu này, tính từ viết thường: **Elle est française.** So sánh danh từ chỉ người: **C'est une Française.**

Les nationalités à retrouver

Bảng từ để tự giới thiệu

Mình tra dạng nam/nữ, rồi thêm số nhiều khi cần. Học từng nhóm nhỏ.

Pays et adjectifs

NƯỚC	NAM	NỮ
Việt Nam · le Vietnam	vietnamien	vietnamienne
Pháp · la France	français	française
Đức · l'Allemagne	allemand	allemande
Trung Quốc · la Chine	chinois	chinoise
Nhật Bản · le Japon	japonais	japonaise
Ý · l'Italie	italien	italienne
Bỉ · la Belgique	belge	belge
Nga · la Russie	russe	russe
Séc · la Tchéquie	tchèque	tchèque
Hy Lạp · la Grèce	grec	grecque
Thổ Nhĩ Kỳ · la Turquie	turc	turque
Canada · le Canada	canadien	canadienne
Tây Ban Nha · l'Espagne	espagnol	espagnole
Hàn Quốc · la Corée du Sud	coréen	coréenne

À toi de parler

Tên nước thường đi với **le** (giống đực), **la** (giống cái), **l'** trước nguyên âm/h câm hoặc **les** ở số nhiều: **les États-Unis**.

Tu es de quelle nationalité ? · Je suis vietnamienne.

européen → européenne nghĩa là thuộc châu Âu, không phải quốc tịch của một nước.